ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ BỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1363/QĐ-UBND	*Trà Bồng, ngày 21 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Hiệp giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện ban hành quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Trà Hiệp, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 08/3/2024 của UBND xã Trà Hiệp về việc thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Hiệp giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung; Báo cáo thẩm định số 08/BCTĐ-HĐTĐ ngày 13/3/2024 của Hội đồng thẩm định và đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 07/TTr-KT&HT ngày 14/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Hiệp giai đoạn 2021-2030, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Hiệp, giai đoạn 2021-2030.

2. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

a. Phạm vi khu vực lập quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới quản lý hành chính xã Trà Hiệp, với tứ cận như sau:

- Phía Bắc: Giáp xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.
- Phía Nam: Giáp xã Sơn Trà và xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng.
- Phía Đông: Giáp xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng.
- Phía Tây: Giáp xã Trà Thanh, huyện Trà Bồng.

b. Quy mô lập quy hoạch

Quy mô lập quy hoạch khoảng 4.997,20ha.

3. Quan điểm mục tiêu lập quy hoạch

3.1. Quan điểm quy hoạch

- Đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với sự chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế sang thương mại dịch vụ, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn với điều kiện tiện nghi giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Kế thừa kết quả xây dựng nông thôn mới trong 10 năm, giai đoạn 2010-2020. Khắc phục tồn tại, hạn chế trong xây dựng nông thôn mới, kết hợp với các yêu cầu mới trong phát triển (biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế, KHCN và cách mạng công nghiệp 4.0,…) nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu trong giai đoạn tới.

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Trà Bồng; Cụ thể hóa quy hoạch vùng huyện Trà Bồng.

- Đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo các quy định hiện hành; Phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong thời gian đến và hướng đến hoàn thành một số chỉ tiêu Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2026-2030.

- Định hướng không gian và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

- Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, chú trọng khai thác được lợi thế của khu vực.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn, giữ vững an ninh, trật tự xã hội, xây dựng nông thôn giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao; giảm dần khoảng cách chất lượng sống giữa thành thị và nông thôn.

- Là cơ sở pháp lý cho việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm trung tâm xã, các khu dân cư, các khu chức năng khác và lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã.

3.2. Mục tiêu quy hoạch

a) Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

- Tiếp tục hoàn thiện một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Cơ cấu kinh tế như sau: Nông, lâm nghiệp 81,0%; Công nghiệp – xây dựng 7,0%; Thương mại, dịch vụ 12,0%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 48 triệu đồng/người.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn dưới 20,0%.

- Phấn đấu 100% các cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có 50% cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học, bảo đảm 100% đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Duy trì tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%. Phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia về y tế và có trên 50% người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử.

- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.

- 70% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt 20%; duy trì ít nhất 70% học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).

- 90% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 70% số rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026-2030

- Phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới vào cuối năm 2026.

- Hoàn thành một số tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Cơ cấu kinh tế như sau: Nông, lâm nghiệp 74,0%; Công nghiệp – xây dựng 11,0%; Thương mại, dịch vụ 15,0%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 55 triệu đồng/người.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn dưới 11,0% vào năm 2030.

- Phấn đấu 100% các cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học.

- Duy trì chuẩn Quốc gia về y tế và có trên 70% người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử và 90% người dân được quản lý sức khỏe.

- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.

- 80% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt 30%.

- 85% số rác thải sinh hoạt của người dân được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường; tỷ lệ cây xanh trong các công trình công cộng đạt trên 4m^2/người.

- Đến năm 2030, hình thành vùng sản xuất tập trung, chủ yếu là cây dược liệu, cây quế, cây gỗ lớn và có ít nhất 01 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 – 4 sao.

- Đạt chuẩn thôn kiểu mẫu tại thôn Nguyên và thôn Cưa.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

STT	Công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu
I	**Chỉ tiêu về sử dụng đất**	
1.1	Đất ở	25 m^2/người
1.2	Đất xây dựng công trình công cộng - dịch vụ	5 m^2/người
1.3	Cây xanh công cộng	2 m^2/người
II	**Các công trình công cộng, dịch vụ**	
2.1	Trụ sở UBND xã	≥1.000 m^2/công trình
2.2	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	
	Nhà văn hóa	Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu 300 m^2.
	Khu thể thao xã	Khu thể thao đa năng tối thiểu 1.200 m^2 (chưa tính sân vận động)
2.3	Trạm y tế xã	≥1000 m^2/trạm (có vườn thuốc); ≥500 m^2/trạm (không có vườn thuốc).
2.4	Bưu điện văn hóa xã	>150 m^2
2.5	Chợ xã	≥1.500 m^2 (đối với xã có quy hoạch chợ)
2.6	Trụ sở công an	1000 m^2 - 2000 m^2

2.7	Trường học	
	Trường, điểm trường mầm non	50hs/1000 dân; 12 m²/cháu
	Trường, điểm trường tiểu học	65hs/1000 dân; 10 m²/hs
	Trường trung học cơ sở	55hs/1000 dân; 10 m²/hs
2.8	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn	
	Nhà văn hóa thôn	Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: ≥ 200 m²
	Khu thể thao thôn	Diện tích khu thể thao thôn: ≥ 300 m²/điểm (Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn thôn).
III	**Hạ tầng kỹ thuật**	
3.1	Chỉ tiêu giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5 m^2/người
3.2	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	60 lít/người/ng.đêm
3.3	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	Tối thiểu 150W/người

5. Các dự báo phát triển

5. 1. Dự báo dân số và lao động đến năm 2025 và 2030

- Dân số hiện trạng 2.218 người. Dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 2.254 người, tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn năm 2021- 2025 là 0,4%, trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,4%. Dự báo dân số năm 2030 khoảng 2.299 người, tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn năm 2025 - 2030 là 0,4% trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,4%.

- Dự báo số lao động trong độ tuổi năm 2025 toàn xã 1.810 người. Dự báo đến năm 2030 lao động trong độ tuổi khoảng 1.946 người.

5. 2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

- Trà Hiệp có hệ thống giao thông đối ngoại tương đối thuận lợi. Quốc lộ 24C đi qua địa bàn xã có chiều dài 8,6km, trong tương lai có tuyến cao tốc Quảng Nam – Quảng Ngãi đi qua địa bàn xã 3,4km, đây là lợi thế lớn để xã Trà Hiệp có điều kiện giao lưu kinh tế với các vùng lân cận góp phần thúc đẩy kinh tế xã Trà Hiệp phát triển trong giai đoạn đến.

- Xã có khoảng 93,46% diện tích đất nông nghiệp, có khả năng khai thác để trồng quế, cây ăn quả và cây dược liệu. Người dân có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng và chăm sóc cây quế, cây chè. Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến.

- Trà Hiệp có Suối Hai Vũng, Suối Chè có cảnh quan thiên nhiên đẹp, cảnh vật hoang sơ rất thích hợp để khai thác du lịch. Nhân dân xã lưu giữ rất nhiều loại hình văn nghệ, các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Co. Đây là tiềm năng rất lớn để khai thác và phát triển các loại hình du lịch cộng

đồng, du lịch sinh thái, mở ra hướng mới để phát triển thương mại – du lịch trên địa bàn xã.

6. Phân khu chức năng

- Hệ thống trung tâm xã: Định hướng Quy hoạch hình thành khu trung tâm xã tại thôn Nguyên và thôn Cưa, khu trung tâm xã sẽ bao gồm hệ thống các công trình trụ sở UBND, trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, khu vui chơi giải trí, trường học, y tế, an ninh, dịch vụ thương mại, khu dân cư tập trung,…

- Hệ thống thôn, xóm, các khu dân cư tập trung: Ngoài các thôn, xóm hiện có quy hoạch các khu dân cư tập trung, các khu ở mới nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư cũ, mới nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai đồng thời chỉnh trang và khép kín các khu dân cư hiện có.

- Khu sản xuất: Gồm các khu vực sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi,...); sản xuất thương mại – du lịch,….

7. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

7.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Khu trung tâm xã bố trí tại thôn Nguyên và thôn Cưa. Diện tích quy hoạch: 23,0ha. Ranh giới được xác định như sau: Phía Tây giáp đất rừng sản xuất, phía Nam giáp sông Trà Bồng, phía Đông giáp đất trồng cây lâu năm, phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm và rừng sản xuất.

- Đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: Trụ sở xã (Đảng ủy-HĐND-UBND xã), nhà văn hóa xã; trụ sở làm việc công an; Ban chỉ huy quân sự xã; trạm y tế xã; trường PTDTBT TH và THCS Trà Hiệp, khu bảo tồn và phát huy bản sắc giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số xã Trà Hiệp,...

7.2. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ:

7.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính xã: Gồm trụ sở cơ quan xã, Nhà văn hóa xã, Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã và Công an xã. Trong đó:

- Trụ sở UBND xã: Giữ nguyên vị trí và mở rộng diện tích về phía Bắc trụ sở UBND xã hiện hữu với diện tích đất 3.201,13m^2 bao gồm: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND và các Hội đoàn thể xã, gồm 01 khối nhà làm việc 02 tầng. Trong giai đoạn đến năm 2030 cần đầu tư thêm tường rào kết hợp kè chắn phía Bắc; thường xuyên duy tu, sửa chữa để đảm bảo điều kiện làm việc phục vụ công tác tại địa phương.

- Nhà văn hóa xã: Đã được đầu tư xây dựng với diện tích xây dựng khoảng 350m^2 có sức chứa 170 chỗ ngồi.

- Trụ sở BCH quân sự: Đã được đầu tư xây dựng với diện tích xây dựng 100m^2.

- Trụ sở Công an xã: Đã được đầu tư xây dựng với diện tích đất khoảng 1000m^2.

7.2.2. Trường học:

- Trường PTDTBT TH&THCS: Giữ nguyên vị trí và quy hoạch mở rộng

về phía Tây, diện tích 2.545,28m^2.

- Trường tiểu học Trà Hiệp: Giữ nguyên vị trí và quy hoạch mở rộng về phía Bắc và phía Nam, diện tích 5.887,93m^2.

- Trường mẫu giáo Trà Hiệp: Giữ nguyên vị trí và quy hoạch mở rộng về phía Bắc, diện tích 3.498,62m^2.

7.2.3. Bưu điện văn hóa xã: Quy hoạch tại vị trí mới đối diện trung tâm hành chính xã, diện tích 300m^2.

7.2.4. Công trình y tế: Giữ nguyên vị trí hiện hữu với diện tích đất 1.860,72m^2. Tiếp tục đầu tư thêm trang thiết bị để đạt chuẩn y tế.

7.2.5. Trụ sở HTX nông nghiệp: Quy hoạch chuyển đổi từ đất trường mẫu giáo thôn Nguyên hiện không còn nhu cầu sử dụng thành đất xây dựng trụ sở HTX nông nghiệp và chăn nuôi xã Trà Hiệp để đảm bảo tiêu chí nông thôn mới; diện tích đất 683,54m^2.

7.2.6. Công viên xã:

- Quy hoạch và xây dựng mới công viên xã giáp với sân vận động xã về phía Tây tại trung tâm xã; diện tích đất 5.748,36m^2.

- Công viên xã sẽ là địa điểm vui chơi của trẻ em, nơi sinh hoạt văn hóa của người cao tuổi. Bố trí các dụng cụ thể dục, thể thao, ghế đá kết hợp các khu vui chơi cho trẻ em như đu quay, cầu trượt, bập bênh, xích đu, xà đơn, xà kép, công viên cây xanh,… đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

7.2.7. Điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em và người cao tuổi tại thôn Nguyên có diện tích đất 968,74m^2 giáp với khu dân cư trục đường Quốc lộ 24C và tại thôn Băng có diện tích 632,23m^2 nằm cạnh nhà văn hóa thôn.

7.2.8. Điểm mua bán, trao đổi hàng hóa: Quy hoạch quỹ đất tại vị trí nằm trên tuyến đường QL.24C cách trụ sở UBND xã khoảng 800m về phía Đông; diện tích 8.572,41m^2 tại thôn Nguyên.

7.2.9. Xây dựng cơ sở vật chất văn hóa:

- Nhà văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí và diện tích, thường xuyên duy tu, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị để đảm bảo phục vụ sinh hoạt.

- Nhà văn hóa các thôn: Giữ nguyên vị trí và diện tích 4 nhà văn hóa thôn hiện có. Thường xuyên duy tu, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị và lắp đặt hệ thống âm thanh,… Bố trí thêm các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời, tổ chức trồng cây xanh trong khuôn viên nhà văn hóa.

- Quy hoạch xây dựng khu bảo tồn và phát huy bản sắc giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số xã Trà Hiệp, diện tích đất 3.084,71m^2.

7.2.10. Xây dựng cơ sở thể dục, thể thao các thôn:

- Quy hoạch đến năm 2030, toàn xã có 05 sân thể thao, gồm 01 sân vận động xã và 04 sân thể thao thôn.

+ Sân vận động xã tại thôn Nguyên, diện tích 9.947,05m^2.

+ Sân thể thao thôn Nguyên, diện tích 3.785,71m^2.

+ Sân thể thao thôn Cưa, diện tích 3.001,46m^2.

+ Sân thể thao thôn Cả, diện tích 2.664,51m^2.

+ Sân thể thao thôn Băng, diện tích 3.249,87m^2.

- Hình thức và tiêu chuẩn xây dựng: Theo quy định của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch.

7.2.11. Hội trường đa năng: Quy hoạch xây dựng mới hội trường đa năng xã nằm trong khu trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; diện tích xây dựng 750m².

7.2.12. Công trình lịch sử, văn hóa:

- Giữ nguyên hiện trạng "Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ xã" diện tích 655,22m^2, thường xuyên duy tu, sửa chữa để công trình sạch đẹp, trang nghiêm.

- Cập nhật quy hoạch "khu di tích Đồn Đá Líp" diện tích 18.700m^2; Nâng cấp, tôn tạo nhằm phát huy truyền thống lịch sử và gìn giữ bản sắc dân tộc.

7.2.13. Công trình quốc phòng, an ninh: Quy hoạch thao trường huấn luyện trên địa bàn xã tại thôn Nguyên cách đường Quốc lộ 24C khoảng 450m về phía Bắc; diện tích đất 35.066,39m^2.

7.3. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn:

7.3.1. Cải tạo thôn, xóm cũ:

- Giữ ổn định các tổ của 4 thôn hiện nay và tiếp tục mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện. Cải tạo lại hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, trồng cây xanh, nhằm đảm bảo sáng - xanh - sạch đẹp.

- Trong giai đoạn 2021-2030, xã Trà Hiệp sẽ cải tạo và mở rộng, lồng ghép thêm 20,6ha đất ở tại các thôn hiện có.

7.3.2. Quy hoạch khu tái định cư và khu dân cư mới: Trên địa bàn xã Trà Hiệp có 02 khu tái định cư gồm khu tái định cư tổ 3, thôn Cưa và khu tái định cư tổ 3, thôn Nguyên nằm trong quy hoạch theo Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch bổ sung 04 khu tái định cư mới và mở rộng khu tái định cư Tà Pót - Tà Két để đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân các vùng sạt lở, nguy hiểm đến năm 2030:

- Khu tái định cư tổ 3, thôn Nguyên 1,0ha.

- Khu tái định cư Nà Cà Tú 1,96ha.

- Khu tái định cư tổ 3, thôn Cưa 1,5ha.

- Khu tái định cư tổ 4, thôn Cưa 1,0ha.

- Khu tái định cư Nà Tà Pót, thôn Cả 2,15ha.

- Khu tái định cư Nà Da Nót, thôn Băng 2,0ha.

- Mở rộng khu tái định cư Tà Pót - Tà Két, thôn Cả 1,5ha.

7.3.3. Xây dựng thôn kiểu mẫu: Từng bước thực hiện quy hoạch thôn kiểu mẫu tại thôn Nguyên và thôn Cưa theo Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới áp dụng tại địa bàn các xã miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Ban hành kèm theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

7.4. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất:

7.4.1. Khu vực nông nghiệp:

- Đến năm 2030, khu vực nông nghiệp có tổng diện tích là 4.670,42ha, chiếm 93,46% tổng diện tích tự nhiên toàn xã, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp.

- Trong những năm tới, nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng, đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân trong xã, là tiền đề để phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại.

a) Khu vực sản xuất nông nghiệp: Khu vực sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích khoảng 1.102,73ha, phân thành 3 vùng: Trồng lúa, trồng cây hàng năm và trồng cây lâu năm. Cụ thể:

- Vùng trồng lúa: Diện tích 103,46ha, tăng 3,85ha so với năm 2022. Trong thời gian đến tiếp tục bảo vệ, hạn chế chuyển đổi sang mục đích khác.

- Vùng trồng cây hàng năm khác: Diện tích 14,64ha, tăng 0,76ha so với năm 2022. Bố trí trồng xen canh nhiều loại cây trồng như: Ngô, mè, sắn, rau, đậu các loại, cỏ chăn nuôi,…

- Vùng trồng cây lâu năm: Diện tích 984,63ha, tăng 1,80ha so với năm 2022. Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện theo định hướng nhằm đảm bảo ổn định về mặt môi trường nguồn nước và ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là việc tạo sinh kế bền vững cho người dân thì từ nữa lưng chừng đồi trở lên bố trí, khuyến khích người dân trồng cây gỗ lớn (độ cao trên 500m so với mực nước biển), từ nữa lưng chừng đồi trở xuống (độ cao nhỏ hơn 500m so với mực nước biển bố trí các loại cây Quế, Chè, cây nguyên liệu,...

b) Vùng phát triển lâm nghiệp: Vùng phát triển lâm nghiệp của xã đến năm 2030 là 3.564,35ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích 1.139,0ha. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có, không được lấn chiếm, sử dụng vào mục đích khác.

- Rừng sản xuất: Diện tích 2.425,35ha. Định hướng phát triển rừng sản xuất theo hướng chuyển đổi từ trồng keo chu kỳ ngắn (4 - 5 năm), các loại cây gỗ lớn gắn với phát triển cây dược liệu dưới tán rừng nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ rừng gỗ lớn đạt khoảng 15-20% diện tích.

c) Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 0,1ha, phân bố tại các ao hồ nhỏ lẻ của hộ gia đình.

d) Vùng phát triển chăn nuôi:

- Hình thức chăn nuôi: Chủ yếu là chăn nuôi hộ gia đình và từng bước chuyển hướng sang chăn nuôi tập trung.

- Cơ cấu vật nuôi: Gồm heo, bò, dê, gia cầm,… đẩy mạnh phát triển các loại vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế, thích ứng với thời tiết, khí hậu tại xã như: Heo bản địa, Gà bản địa, dê bản địa,...

- Kinh tế trang trại: Quy hoạch mới 01 khu chăn nuôi tập trung cách xa

khu dân cư, trường học,… để phát triển chăn nuôi, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp tại thôn Cả: 3,25ha.

7.4.2. Khu vực khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng:

Theo Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 thì trên địa bàn xã Trà Hiệp có 03 vị trí làm khoáng sản vật liệu xây dựng, cụ thể như sau:

- Mỏ đất Nà Sẳng Sàn thôn Nguyên, diện tích 16,85ha.

- Mỏ đất tổ 2, thôn Nguyên, diện tích 22,65ha.

- Mỏ đất tổ 2, thôn Cưa và thôn Cả, diện tích 13,14ha.

7.4.3. Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch:

- Phấn đấu đưa cơ cấu kinh tế thương mại - dịch vụ đến năm 2030 chiếm 25,0% tổng cơ cấu kinh tế.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng để hoàn thiện khu trung tâm xã tạo động lực phát triển thương mại dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Bảo tồn và phát triển các lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số tại địa phương.

- Đầu tư phát triển 02 điểm du lịch sinh thái và 01 điểm bãi tắm cộng đồng trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

+ Điểm du lịch suối Hai Vũng, diện tích đất 0,59ha.

+ Điểm du lịch suối Chè, diện tích đất 5,51ha.

+ Bãi tắm cộng đồng (thôn Nguyên), diện tích đất 0,41ha.

7.4.4. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất:

- Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện về đất đai, tài chính để HTX dịch vụ nông nghiệp Trà Hiệp hoạt động hiệu quả theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Thực hiện đổi mới và đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình.

- Đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá và xây dựng thương hiệu các sản phẩm chủ lực của địa phương như sản phẩm heo ky, gà kiến,….

- Phấn đấu đưa sản phẩm heo ky tham gia phát triển sản phẩm OCOP.

7.5. Định hướng tổ chức không gian các khu vực kiểm soát phát triển:

7.5.1. Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ thực hiện theo Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

7.5.2. Khu vực rừng sản xuất, rừng phòng hộ:

- Đối với rừng sản xuất: Hạn chuyển mục đích sử dụng đất rừng ngoài lâm nghiệp. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

- Đối với rừng phòng hộ: Trong phạm vi khu vực bảo vệ cảnh quan rừng phòng hộ đầu nguồn không được xây dựng và phát triển nhà ở, công trình sản xuất kinh doanh, cơ sở chăn nuôi. Cho phép trồng trọt trong phạm vi hành lang nhưng hạn chế việc sử dụng các loại hóa chất và các loại thuốc bảo vệ thực vật có thể rò rỉ và ảnh hưởng đến nguồn nước. Khuyến khích trồng các loại cây có tác dụng bảo vệ bờ sông, suối để hạn chế tình trạng xói mòn, sạt lỡ, bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Phát huy giá trị nguồn gen cây rừng, tài nguyên và đa dạng sinh học; duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ.

7.6. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT						
STT	**Loại đất**	**Hiện trạng năm 2022**		**Quy hoạch đến năm 2030**		**Tăng (+), giảm (-) (ha)**
		Diện tích (ha)	**Tỷ lệ (%)**	**Diện tích ha)**	**Tỷ lệ (%)**	
1	**Đất nông nghiệp**	**4.783,43**	**95,72**	**4.670,42**	**93,46**	**-120,25**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.096,32	21,94	1.102,73	22,07	6,41
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	113,49	2,27	118,10	2,36	4,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu	982,83	19,67	984,63	19,70	1,80
1.2	Đất lâm nghiệp	3.687,01	73,78	3.564,35	71,33	-126,65
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.552,00	51,07	2.425,35	48,53	-126,65
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.135,01	22,71	1.139,00	22,79	3,99
1.2.3	Đất rừng đặc dụng					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,10	0,00	0,10	0,00	0,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	3,25	0,07	3,25
2	**Đất xây dựng**	**133,57**	**2,67**	**246,58**	**4,93**	**113,01**
2.1	Đất ở	14,63	0,29	46,34	0,93	31,71
2.2	Đất công cộng	2,18	0,04	3,00	0,06	0,82
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,36	0,01	0,25	0,01	-0,11
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,29	0,01	0,19	0,00	-0,10
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,13	0,02	1,77	0,04	0,64
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,13	0,00	0,45	0,01	0,32
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,25	0,01	0,31	0,01	0,06
2.2.6	Đất chợ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2.7	Điểm bưu điện-văn hóa xã	0,02	0,00	0,03	0,00	0,01
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,45	0,01	3,06	0,06	2,61
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,45	0,01	2,34	0,05	1,89
2.3.2	Đất vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,72	0,01	0,72
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,94	0,04	1,94	0,04	0,00
2.4.1	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	1,94	0,04	1,94	0,04	0,00
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh					
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo					

2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	1,76	0,04	0,00	0,00	-1,76
2.5.1	Đất cụm công nghiệp					
2.5.2	Đất khu công nghiệp					
2.5.3	Đất khu chế xuất					
2.5.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,76	0,04			-1,76
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	52,63	1,05	52,63
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	52,63	1,05	52,63
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	4,12	0,08	11,48	0,23	7,36
2.7.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	4,12	0,08	4,12	0,08	0,00
2.7.2	Đất thương mại dịch vụ	0,00	0,00	7,36	0,15	7,36
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	105,65	2,11	121,27	2,43	15,62
2.8.1	Đất giao thông	39,78	0,80	64,72	1,30	24,94
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn					0,00
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	25,01	0,50	9,290	0,19	-15,72
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	40,86	0,82	47,26	0,95	6,40
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,84	0,06	3,25	0,07	0,41
2.9.1	Đất thủy lợi	2,84	0,06	3,25	0,07	0,41
2.9.2	Đất phi nông nghiệp khác					
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00	3,60	0,07	3,60
2.10.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	3,50	0,07	3,50
2.10.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,1	0,00	0,10
3	**Đất khác**	**80,20**	**1,60**	**80,20**	**1,60**	**0,00**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	76,57	1,53	76,57	1,53	0,00
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	76,57	1,53	76,57	1,53	0,00
3.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng					
3.2	Đất chưa sử dụng	3,63	0,07	3,63	0,07	0,00
3.2.1	Đất bằng chưa sử dụng	0,58	0,01	0,58	0,01	0,00
3.2.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	3,05	0,06	3,05	0,06	0,00
3.2.3	Núi đá không có rừng cây					
Tổng		**4.997,20**	**100,00**	**4.997,20**	**100,00**	**0,00**

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, hạ tầng phục vụ sản xuất

8.1. Chuẩn bị kỹ thuật

- Nền xây dựng:

+ Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn

định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới công trình liền kề, đảm bảo phối hợp hài hoà với khu vực xung quanh và không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

+ Đối với các khu dân cư nằm ven theo các trục đường hiện có. Nền xây dựng được tổ chức san lấp cục bộ, cao độ khống chế nền hoàn thiện công trình lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ (0,3÷0,5)m. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc i > 0,004.

+ Một số khu vực dự kiến xây dựng mới nằm trên nền thấp bị ảnh hưởng ngập úng giải pháp chính là tôn nền. Cao độ san nền phải cao hơn mực nước lũ lớn nhất hàng năm tối thiểu là 0,3m.

- Giải pháp quy hoạch thoát nước:

+ Hệ thống thoát nước kết hợp thoát nước riêng, thoát nước nửa riêng và thoát nước chung với hệ thống thoát nước thải tùy từng khu vực.

+ Đối với hệ thống thoát nước mưa ở khu vực trung tâm xã, khu đông dân cư sẽ sử dụng các tuyến mương, được thiết kế là loại mương có hình dạng mặt cắt chữ nhật, đậy nắp đan kết hợp mương xây hở nhằm bảo đảm cảnh quan và thẩm mỹ cho khu vực.

8.2. Quy hoạch giao thông

8.2.1. Giao thông đối ngoại: Cập nhật theo quy hoạch định hướng cấp trên.

- Cập nhật Quy hoạch tuyến đường cao tốc Quảng Nam – Quảng Ngãi đi qua địa bàn xã có chiều dài 3,4km.

- Cập nhật tuyến đường QL.24C đi qua địa bàn xã có chiều dài 8,6km.

- Cập nhật tuyến đường huyện ĐH.71 (Trà Hiệp – Trà Lâm) có chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã 6,6km.

8.2.2. Giao thông đối nội:

- Đường liên xã, trục xã: Phát triển trên cơ sở các đường trục xã và liên xã hiện trạng và mở mới một số tuyến đảm bảo sự kết nối giữa các thôn và trung tâm xã, liên khu vực và hệ thống giao thông đối ngoại. Định hướng kiên cố hóa 100% hệ thống đường xã, quy mô đường đạt cấp A hoặc B (TCVN 10380:2014).

Tổng số chiều dài đường trục xã cần đầu tư là 16,37km, gồm 4 tuyến: Mở mới 3 tuyến, chiều dài 16,37km; duy tu, sửa chữa 1 tuyến, chiều dài 0,94km. cụ thể:

+ Mở mới tuyến đường Trà Hiệp – Trà Thanh đi qua địa bàn xã: 2,51km

+ Mở mới tuyến đường Trà Hiệp – Sơn Trà đi qua địa bàn xã: 5,72km.

+ Mở mới tuyến đường nối tiếp đường tổ 4, thôn Cưa đi khu sản xuất: 7,20km.

+ Duy tu, sửa chữa tuyến đường nối tiếp đường BTXM tổ 1 đến tổ 2, thôn Băng: 0,94km.

- Đường trục thôn, ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng: Phát triển trên cơ sở các đường trục thôn và đường thôn hiện trạng. Điều chỉnh, mở rộng, cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, tổ chức thêm các tuyến trong khu dân cư tập trung mới. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp B, cấp C và cấp D (TCVN 10380:2014). Tổng chiều dài 21 tuyến mở mới 8,68km.

8.3. Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu

- Công trình thủy lợi: Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi hiện hữu đang xuống cấp gồm: Thủy lợi Nà Hú, thủy lợi Nà Cà Nhí, thủy lợi Nà Thon, thủy lợi Nước Nát, thủy lợi Nà Ka Roáy, thủy lợi Nà Ka Nhảy, thuỷ lợi Nà Sẳng Sàn, thủy lợi Suối Nguyên, thủy lợi Nà Cà Tu: Tổng chiều dài kiên cố hoá kênh mương khoảng 5,0km.

- Cập nhật quy hoạch hồ thủy điện Hà Nang nằm trên địa bàn xã có diện tích 47,26ha.

8.4. Quy hoạch cấp điện

- Lưới điện trên địa bàn xã hiện tại đang sử dụng lưới trung thế 22kV và lưới hạ thế 0,4kV. Theo đồ án quy hoạch vùng huyện Trà Bồng được duyệt đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 thì trên địa bà xã Trà Hiệp có Quy hoạch mới trạm biến áp 110kV và lưới điện 110kV, vị trí tại thôn Nguyên phục vụ mạng lưới điện huyện Trà Bồng trong giai đoạn tới.

- Phát triển mạng lưới điện xã dựa trên mạng lưới điện hiện hữu, trên cơ sở tính toán và dự báo nhu cầu phát triển cần bổ sung thêm công suất tại một số khu vực dân cư.

- Đường dây trung áp 22kV: Trong kỳ quy hoạch bố trí mới 03 trạm biến áp với tổng công suất 180kVA. Trong đó gồm 01 trạm biến áp đặt trong khu vực tổ 5, thôn Cưa; Tổ 1, thôn Băng và tổ 1, thôn Nguyên. Các tuyến đường dây trung áp 22kV hiện có sẽ được duy tu, cải tạo theo việc mở rộng đường dây và công suất TBA.

8.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Công trình cấp nước tập trung: Hiện nay trên địa bàn xã có 11 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các thôn. Nguồn nước chủ yếu sử dụng nguồn nước từ đầu nguồn dẫn về được đưa vào bể chứa và phân bổ đến từng hộ gia đình để sử dụng.

- Tận dụng các nguồn nước tại chỗ để chủ động chữa cháy. Biện pháp chữa cháy là các dụng cụ cầm tay thông thường sẵn có trong các gia đình như: Xô, chậu, gáo, máy bơm nước. Riêng các khu vực trung tâm có hệ thống cấp nước tập trung thì phải thiết kế hệ thống cấp nước chứa cháy áp lực thấp.

- Trong thời kỳ quy hoạch xây mới 03 công trình cấp nước sinh hoạt cho người dân; Nâng cấp và sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt hiện hữu, cụ thể:

+ Xây mới: Công trình cấp nước sinh hoạt tổ 2, tổ 3 thôn Cưa; Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 1, thôn Nguyên; Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 5, thôn Cưa.

+ Nâng cấp, sửa chữa: Công trình nước sinh hoạt tổ 4, thôn Cưa; công trình nước sinh hoạt tổ 2, thôn Nguyên; công trình nước sinh hoạt tổ 1,2,3,4, thôn Cả; công trình nước sinh hoạt tổ 3, thôn Nguyên; công trình nước sinh hoạt tổ 1, 2, 3, 4 thôn Băng.

8.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Thoát nước thải:

+ Do tính đặc thù, sẽ không xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung quy mô lớn, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ tại các hộ gia đình bằng bể tự hoại hợp quy cách trước khi xả ra môi trường. Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước cấp để xử lý.

+ Đối với các hộ gia đình chăn nuôi sản xuất sẽ xây dựng các bể biôga xử lý theo dây chuyền khép kín trước khi thải ra ngoài, tránh gây ô nhiễm môi trường.

+ Đối với các doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động sản xuất, phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn (CTR):

+ Phải xây dựng nhà xí hợp vệ sinh, không xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá.

+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý phù hợp (chôn lắp hoặc ủ kín).

+ Chất thải rắn sinh hoạt trong hộ gia đình sinh sống phân tán ở các thôn, xóm tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hộ gia đình phân loại chất rắn tại nguồn, xử lý tại hộ gia đình và sẽ tổ chức thu gom tại khu trung tâm xã, các công trình công cộng và các tuyến đường thôn, xóm và vận chuyển đến bãi rác chung của huyện để xử lý khi có đủ điều kiện thực hiện.

- Nghĩa trang:

+ Quy hoạch mới 4 điểm chôn cất tại các thôn đáp ứng nhu cầu chôn cất trong xã: Quy hoạch điểm chôn cất thôn Nguyên, diện tích khoảng 2,1ha; Quy hoạch điểm chôn cất thôn Cưa, diện tích khoảng 2,0ha; Quy hoạch điểm chôn cất thôn Băng, diện tích khoảng 2,22ha; Quy hoạch điểm chôn cất thôn Cả, diện tích khoảng 1,05ha.

+ Từng bước khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ gần khu dân cư không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, tổ chức trồng cây xanh xung quanh.

8.7. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Giải pháp về kỹ thuật:

+ Quy hoạch, xây dựng và quản lý có hiệu quả hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

+ Xây dựng hệ thống công viên cây xanh tại các khu dân cư, hướng đến đảm bảo chỉ tiêu cây xanh theo quy định.

+ Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi, công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

+ Sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất, chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất; đẩy nhanh tiến độ phủ kín đất đồi núi trọc.

- Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường: Xây dựng các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững. Kiểm soát lượng chất thải từ hoạt động công nghiệp, hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Giám sát, bảo vệ chất lượng các nguồn tài nguyên nước, hệ sinh thái rừng. Có kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường.

9. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

a) Các dự án ưu tiên đầu tư

- Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ gắn kết hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện nhằm cụ thể hóa mục tiêu về đích nông thôn mới của xã Trà Hiệp trong giai đoạn đến, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hình thành và phát triển các vùng trồng và chế biến dược liệu, vùng trồng và chế biến, các vùng trồng cây gỗ lớn.

- Sớm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật như: Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tuyến đường huyện, đường liên xã; sửa chữa các công trình thuỷ lợi, Xây dựng một số hạng mục tại trường mẫu giáo xã và trường PTDTBT TH&THCS; Khu Tái định cư tổ 3, thôn Cưa, Khu Tái định cư tổ 3, thôn Nguyên; sân vận động xã, công viên cây xanh xã,…

b) Nguồn lực đầu tư

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản, các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc Chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, tham gia đầu tư các dự án nông nghiệp, thương mại - dịch vụ…

Điều 2. Phê duyệt quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Hiệp giai đoạn 2021 - 2030 gồm: 04 Chương, 24 Điều. *(Cụ thể có kèm theo Quyết định)*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện:

- Giúp UBND huyện quản lý Nhà nước về công tác xây dựng cơ bản, thực hiện quy hoạch theo thẩm quyền.

- Phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các phòng, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao UBND xã Trà Hiệp:

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết thực hiện.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các phòng, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa và Thông tin, Dân tộc, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND xã Trà Hiệp và Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Xây dựng (b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- Đảng uỷ xã Trà Hiệp;
- VP HĐND và UBND: PVP, CV(CNXD);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Vĩnh